

Bản án số: **16/2020/DS-PT**
Ngày: 26/02/2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Tấn

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đảo

Bà Đặng Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Đồng nguyên đơn:* Ông Phạm Quốc L1, sinh năm: 1953 và bà Đặng Thị U, sinh năm 1949. Cùng địa chỉ: Khu phố MA, thị trấn ML, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn K, sinh năm: 1930. Địa chỉ: Khu phố MA, thị trấn ML, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Chị Võ Thị H, sinh năm: 1973. Địa chỉ: Khu phố MA, thị trấn ML, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Theo Văn bản ủy quyền ngày 09/11/2017).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Võ Thị H, sinh năm: 1973.

2. Anh Võ Hữu D, sinh năm: 1971.

3. Anh Võ Long Đ, sinh năm: 1981.

Cùng địa chỉ: Khu phố MA, thị trấn ML, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

4. Anh Võ Thanh L2, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Khu phố MP, thị trấn ML, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Văn K do chị Võ Thị H là người đại diện.

(Ông L1, bà U, chị H, ông Đ có mặt, ông K vắng mặt; Anh L2, anh D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Quốc L1 và bà Đặng Thị U trình bày như sau:

Nguyên vợ chồng ông đang sử dụng diện tích đất thổ cư của cha mẹ để lại tổng diện tích 147m², bao gồm diện tích nhà ở 130m², diện tích đất trống 17m², bọc hậu nhà bà Trần Thị L3 tọa lạc tại Khu phố MA, thị trấn ML, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Do điều kiện làm ăn sa sút, bà L3 lần lượt bán một căn nhà cho ông Đoàn Liêm Kiệt, khoảng 5-6 năm sau bà L3 bán tiếp một căn nữa cho ông Võ Văn K. Vì nhà mua không có cửa sau, do phía sau liền kề đất trống là của cha mẹ ông, nên bên bán và bên mua đến thương lượng với cha mẹ ông mượn đường mở cửa sau để tiện sinh hoạt, chứ không được quyền chiếm dụng. Việc này được thống nhất ba bên.

Vào năm 2006, ông đi đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân (Viết tắt UBND) huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 680269, thửa đất 290, tờ bản đồ 17, diện tích 130,2m², chưa có phần đất tranh chấp, vì lúc đó ông K đang tranh chấp.

Đến năm 2014 thì vợ chồng ông bà đi đăng ký xin hợp thức hóa diện tích khoảng 17m² nằm phía sau hậu nhà ông Kiệt và ông K, trong đó có phần đất tranh chấp. Khi Địa chính huyện CT kết hợp cùng cán bộ Địa chính thị trấn ML xuống phần đất của vợ chồng để đo đạc thì gặp trở ngại, vì người gây khó khăn là ông K. Ông K chỉ cho đo từ mí chuồng heo trở lên trên đến vách sau nhà ông K. Vì tình làng nghĩa xóm vợ chồng ông đồng ý nhường cho ông K 06m² đất trống từ mé con mương trở lên giáp cửa sau nhà ông K, tức phần đất mà ông K xây chuồng heo mà ông bà đã nhường cho ông K, cũng nhờ vậy nên ông K mới ký vào biên bản đo đạc. Lúc đó ông bà có mời ông Kiệt đến chứng kiến, người kế cận giáp ranh và

cùng ký tên vào biên bản. Đến ngày 23/7/2014 vợ chồng ông bà được UBND huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 409112, thửa đất 290, tờ bản đồ số 17, diện tích là 147m², loại đất ở tại đô thị, do vợ chồng ông Phạm Quốc L1 và Đặng Thị U đứng tên, vị trí đất tại Khu phố MA, thị trấn ML, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Vào ngày 13/4/2017 huyện cử đoàn cán bộ xuống từng hộ gia đình để xác định lại vị trí đất đai nhằm giúp cho địa phương hoàn thành bản đồ tổng thể. Lúc bấy giờ ông K khai báo với một nhân viên trong đoàn đo đạc rằng đất trống từ vách nhà sau thẳng ra ruộng thoát nước là đất của ông K, đồng thời ngăn cản vợ chồng ông sử dụng phần đất phía sau hậu nhà ông K là 12m² mà ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi đó ông bà đã để lại cho ông K 06m² đất rồi. Theo Ông L1, bà U trên phần đất tranh chấp có cây nước do ông K xây vào năm 1998 để cả hai gia đình để sử dụng chung, nhưng hiện tại ông K không cho ông bà sử dụng. Qua sự việc ông có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành.

Tại phiên tòa, ông Phạm Quốc L1 và bà Đặng Thị U yêu cầu Tòa án xem xét như sau: Yêu cầu công nhận diện tích đất 12m² là thuộc quyền sử dụng của ông bà và yêu cầu bị đơn ông Võ Văn K trả lại cho vợ chồng ông bà sử dụng vì phần đất ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện tại ông K đã chiếm để sử dụng. Buộc ông K chấm dứt hành vi ngăn cản ông bà sử dụng.

Ông bà xin rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 06m², mà ông bà đã cho ông K trước đây, không yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà nữa.

Đối với cây nước khoảng tay, ông bà đồng ý bồi thường giá trị theo như giá của Công ty thẩm định TV.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị H, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Văn K trình bày:

Nguyên gốc đất là của ông Võ Văn K mua của bà Trần Thị L3 vào năm 1976, thỏa thuận bằng miệng không có làm giấy tờ, không xác định diện tích ngang dọc bao nhiêu mét, lúc đó ông K mua phần đất trước. Đến năm 1990 ông K tiếp tục mua thêm của bà Trần Thị L3 thêm một diện tích đất nữa lần này có làm giấy tay ngày 24/02/1990, có để diện tích là ngang 03m, dài 07m nằm phía sau phần đất của ông K mua của bà L3 năm 1976 có phần đất tranh chấp với Ông L1, bà U vì phần đất tranh chấp 12m² là nằm phía sau đất của ông K. Kể từ mua thì ông K sử dụng từ đó đến nay không có ai tranh chấp, năm 1998 ông K có xây một cây nước trên phần đất tranh chấp này. Theo chị H khi mua đất của bà L3 do không có đo đạc thực tế, nên không biết diện tích của ông K mua của bà L3 là bao nhiêu m² và hiện tại chị H cũng không biết diện tích thực tế ông K sử dụng là bao nhiêu m².

Hiện tại phần đất này cha chị là ông Võ Văn K chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không biết cụ thể diện tích ông K là bao nhiêu mét.

Năm 2014 có đoàn cán bộ địa chính trong đó ông Phạm Từ N là con Ông L1 và bà U cũng có mặt (vì ông N cũng làm Địa chính huyện) xuống đo đạc phần đất của Ông L1, bà U và đất của ông K nói là đo là để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K. Khi địa chính xuống đo đạc thì gia đình chị có chứng kiến và chỉ ranh cho địa chính đo. Sau khi đo xong chị H là người đại diện gia đình ký giáp ranh cho Ông L1, bà U do tưởng là ký để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K nên chị mới ký không biết là ký giáp ranh để Ông L1, bà U làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lấy phần đất 12m² cấp cho Ông L1. Chị H xác nhận chữ ký trong giấy giáp ranh là của chị H.

Đến khi chị nhận được Thông báo thụ lý của Tòa án nhân dân huyện CT, Ông L1 yêu cầu ông K trả lại diện tích đất là 18,2m² bao gồm 6m² từ mé sông con mương trở lên gia đình Ông L1 và bà U nói cho ông K mượn sử dụng và phần đất cấp vách lá là 12,2m² là không đúng, thì gia đình chị mới biết là phần đất sau hậu nhà chị đã được cấp giấy cho Ông L1, bà U.

Chị H xác nhận ông Võ Văn K có vợ là Trần Thị H1 (chết năm 2004), bà H1 và ông K có bốn người con chung tên: Võ Hữu D, Võ Thị H, Võ Thanh L2 và Võ Long Đ.

Tại phiên tòa, chị Võ Thị H không đồng ý với yêu cầu của Ông L1, bà U về việc yêu cầu ông Võ Văn K trả lại diện tích 12m². Vì phần đất này là của cha chị mua của bà Trần Thị L3 vào năm 1976 và năm 1990 và từ khi mua cha chị sử dụng đến nay.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Võ Hữu D, Võ Long Đ, Võ Thanh L2 trình bày:

Các anh xác định phần đất diện tích 70,2m² là cha các anh ông Võ Văn K, bà Trần Thị H1 mua của bà Trần Thị L3 năm 1976 và năm 1990. Từ khi mua đến nay ông K sử dụng từ đó đến nay. Nay xảy ra tranh chấp với Ông L1, bà U thì các anh không có ý kiến và cũng không có tranh chấp, đồng thời xin từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc L1 và bà Đặng Thị U.

1. Công nhận diện tích đất 12m², có hình 8 - 7 - 13 - 9 - 8, vị trí các cạnh như sau:
- Cạnh 8 - 7 = 2,90m giáp đất Võ Văn K;

- Cạnh 7 - 13 = 4,80m giáp Mương thoát nước chung R 0,6m;
- Cạnh 13 - 9 = 2,11m giáp đất Phạm Quốc L1, Đặng Thị U;
- Cạnh 9 - 8 = 4,80m giáp đất của ông Võ Văn K.

Diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BU 409112, diện tích là 147m², thửa đất 290, tờ bản đồ số 17, loại đất đất ở tại đô thị, do UBND huyện CT cấp ngày 23/7/2014 cho vợ chồng ông Phạm Quốc L1 và Đặng Thị U đứng tên, vị trí đất tại Khu phố MA, thị trấn ML, huyện CT, tỉnh Kiên Giang là thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Quốc L1, bà Đặng Thị U.

2. Buộc ông Võ Văn K giao trả diện tích đất nêu trên cho Ông L1, bà U sử dụng và chấm dứt hành vi ngăn cản trái pháp luật quyền sử dụng đất hợp pháp của Ông L1, bà U.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Quốc L1, bà Đặng Thị U tự nguyện thôi lại giá trị cây nước khoan tay theo giá của Công ty Thẩm định giá TV số tiền là 826.000 đồng cho ông Võ Văn K.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc L1, bà Đặng Thị U về việc yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 06m².

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và báo quyền kháng cáo trong thời gian luật định.

Ngày 30/9/2019, bị đơn ông Võ Văn K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 17/9/2019 của Tòa án huyện CT, tỉnh Kiên Giang không công nhận diện tích đất 12m² là của Ông L1, bà U.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị H, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Văn K đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, công nhận diện tích đất 12m² thuộc quyền sử dụng của gia đình ông lý do phần đất này của ông mua của bà Trần Thị L3 vào năm 1990 sử dụng đến nay, hồ sơ ký giáp ranh đất là do con gái ông ký nên không có giá trị pháp lý.

Ngược lại, nguyên đơn ông Phạm Quốc L1, bà Đặng Thị U đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn K, giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Võ Văn K vắng mặt, nhưng đã ủy quyền hợp lệ cho chị Võ Thị H; những người có quyền lợi nghĩa vụ anh Võ Hữu D, Võ Thanh L2 từ chối tham gia tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào trình bày của các đương sự, tài liệu chứng cứ do các bên đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được thể hiện: Phần đất tranh chấp 12m² nằm trong diện tích đất 147m² của ông Phạm Quốc L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 409112, thửa đất số 290, tờ bản đồ số 17, loại đất ở tại đô thị, do UBND huyện CT cấp ngày 23/7/2014. Quá trình cấp giấy cơ quan chức năng làm đúng trình tự thủ tục như đo đạc thực tế, các hộ giáp ranh chứng kiến và ký tên vào biên bản xác định ranh giới, trong đó có chị Võ Thị H ký ông K biết và không phản đối hoặc tranh chấp.

Mặt khác, diện tích đất thực tế ông K đang sử dụng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 17/4/2018 là 94,8m² nhiều hơn so với diện tích đất trong sổ mục kê quản lý của Địa chính là 24,6m² (sổ mục đăng ký 70,2m²). Các nhân chứng chị Cao Thị Nga (con bà Trần Thị L3) và ông Đoàn Liêng Kiệt điều khẳng định phần đất các bên tranh chấp thuộc phần đất của ông Phạm Quốc L1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông K là chị Võ Thị H không đưa ra được tình tiết, chứng cứ nào mới. Tuy nhiên, do ông K là người cao tuổi và có đơn xin miễn toàn bộ án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho ông K.

Vì vậy trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, bác nội dung kháng cáo của ông Võ Văn K. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang nội dung, sửa án sơ thẩm về phần án phí.

[3] Về án phí:

Ông Võ Văn K được miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông K.

Ông Phạm Quốc L1 và bà Đặng Thị U phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng tiền án phí không giá ngạch đối với số tiền 826.000 đồng thời lại giá trị cây nước khoan tay cho ông K, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 940.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000099 ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CT và chi phí định giá với số tiền là 1.100.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000118 ngày 13/9/2018 của Công ty TNHH Định Giá TV. Ông L1, bà U đã nộp xong nhưng Ông L1 không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng các Điều 147, 157 khoản 2, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 166, 169, 175, 185, 186, 189 và 192 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 96, 101, 166 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Võ Văn K.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang về phần án phí.

Tuyên xử:

1. Công nhận diện tích đất 12m², có hình 8 - 7 - 13 - 9 - 8, vị trí các cạnh như sau:

- Cạnh 8 - 7 = 2,90m giáp đất Võ Văn K;
- Cạnh 7 - 13 = 4,80m giáp Mương thoát nước chung R 0,6m;
- Cạnh 13 - 9 = 2,11m giáp đất Phạm Quốc L1, Đặng Thị U;
- Cạnh 9 - 8 = 4,80m giáp đất của ông Võ Văn K.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang và Trích đo địa chính số TĐ 51-2018 (290, 292-17) ngày 04/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Diện tích đất nêu trên nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 409112, diện tích là 147m², thửa đất 290, tờ bản đồ số 17, loại đất đất ở tại đô thị, do UBND huyện CT cấp ngày 23/7/2014 cho vợ chồng ông Phạm Quốc L1 và Đặng Thị U đứng tên, vị trí đất tại Khu phố MA, thị trấn ML, huyện CT, tỉnh Kiên Giang là thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Quốc L1, bà Đặng Thị U.

2. Buộc hộ gia đình ông Võ Văn K giao trả diện tích đất nêu trên cho ông Phạm Quốc L1, bà Đặng Thị U sử dụng và chấm dứt hành vi ngăn cản trái pháp luật quyền sử dụng đất hợp pháp của Ông L1, bà U.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Quốc L1, bà Đặng Thị U tự nguyện thối lại giá trị cây nước khoan tay theo giá của Công ty Thẩm định giá TV số tiền là 826.000đ (*Tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) cho ông Võ Văn K.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc L1, bà Đặng Thị U về việc yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 06m².

5. Về án phí dân sự:

Ông Võ Văn K được miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả cho ông Võ Văn K số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005305 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Ông Phạm Quốc L1 và bà Đặng Thị U phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000711 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Ông L1, bà U không phải nộp thêm.

6. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí phí định giá với tổng số tiền 2.040.000đ (*Hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*). Ông Phạm Quốc L1 và bà Đặng Thị U đã nộp xong, nhưng không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện CT;
- THA dân sự huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quang Tấn